

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

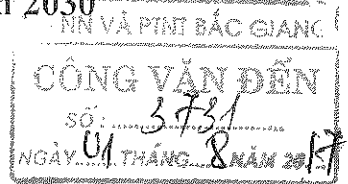
Số: 439 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG



Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH; Nghị định 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH; quy hoạch các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 318/2013/QĐ-UBND ngày 18/7/2013 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định về quản lý quy hoạch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Báo cáo Kết quả thẩm định phê duyệt “Quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” số 282/BC-SKHĐT ngày 04/7/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Tờ trình số 74/TTr-SNN ngày 15/6/2017; Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 70/TTr-SKHĐT ngày 18/7/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Quan điểm phát triển

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp để phục vụ quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; khai thác có hiệu quả lợi thế tiềm năng về đất đai, thổ nhưỡng, con người, kinh nghiệm canh tác của địa phương để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa chủ lực, đáp ứng nhu cầu của thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái và nâng cao thu nhập cho người nông dân.

- Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh có sự lựa chọn, đầu tư đồng bộ; ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp phải đi đôi với đổi mới tổ chức sản xuất, tạo mối liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; lấy doanh nghiệp, HTX làm nòng cốt để tạo sự lan tỏa, khuyến khích cá nhân, hộ gia đình tham gia xây dựng mô hình NNUĐCNC phù hợp.

- Xã hội hoá tối đa đầu tư xây dựng các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế, đặc biệt là các doanh nghiệp và các tổ chức khoa học công nghệ, các nguồn đầu tư nước ngoài, các chương trình dự án và chương trình xây dựng nông thôn mới.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung:

Xây dựng và phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có sự tham gia hợp tác, liên kết của các thành phần kinh tế với đầy đủ tiêu chí về quy mô, địa điểm, loại hình công nghệ cao, quy trình kỹ thuật sản xuất, quản lý chất lượng và tiêu thụ sản phẩm, quản lý dịch hại, tổ chức sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, có sức cạnh tranh cao góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Giai đoạn 2017-2025:

+ Hình thành và phát triển 18 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, theo tiêu chí của Quyết định số 66/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ, với các loại cây trồng, vật nuôi có thế mạnh của địa phương, phù hợp với điều kiện của từng khu vực, tiểu vùng sinh thái trong tỉnh, có thị trường tiêu thụ ổn định như: rau, hoa, chè, vải thiều, cây ăn quả có múi, nấm, lợn, gà.

+ Đưa giá trị sản lượng nông nghiệp công nghệ cao đến năm 2025 chiếm từ 20-23% trong giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh; giá trị gia tăng 20-30%; có từ 1-2 doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao.

- Định hướng đến năm 2030:

+ Tiếp tục phát triển có hiệu quả 18 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiện có, từng bước mở rộng quy mô và đối tượng; đồng thời hình thành và phát triển thêm 17 vùng NNUĐCNC mới, nâng tổng số vùng NNUĐCNC lên 35 vùng vào năm 2030.

+ Đưa giá trị sản lượng nông nghiệp công nghệ cao đến năm 2030 chiếm từ 30-32% trong giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh; giá trị gia tăng 20-30%; có từ 2-3 doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao.

+ Hình thành 1 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, quy mô khoảng 100 ha để tổ chức nghiên cứu, triển khai các công nghệ mới trong nông nghiệp, gắn kết cơ sở nghiên cứu (Trung tâm, Trường đại học) với các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

3. Nội dung chủ yếu của Quy hoạch vùng nông nghiệp UDCNC

3.1. Các điều kiện của vùng NNUDCNC

- Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là nơi sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp để sản xuất một hoặc một số sản phẩm nông sản hàng hóa có lợi thế của vùng đảm bảo đạt năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng cao và thân thiện với môi trường.

- Vùng có điều kiện tự nhiên thích hợp, thuộc vùng chuyên canh sản xuất tập trung một hoặc một số sản phẩm hàng hóa phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, phát triển ngành, sản phẩm tại địa phương.

- Có cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hoàn chỉnh về giao thông, thủy lợi, điện; thuận lợi cho các doanh nghiệp, trang trại, hộ nông dân tổ chức sản xuất sản phẩm nông nghiệp hàng hóa ứng dụng công nghệ cao;

- Sản phẩm sản xuất trong vùng là sản phẩm có lợi thế của vùng, có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao;

- Có các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân tham gia tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

3.2. Các tiêu chí chủ yếu để lựa chọn quy hoạch vùng NNUDCNC

- Vùng sản xuất ra sản phẩm phải có thị trường tiêu thụ ổn định (nội địa hoặc xuất khẩu), được chứng nhận về chất lượng của các tổ chức có uy tín ở trong nước và quốc tế, tính cạnh tranh và hiệu quả kinh tế cao; quy mô diện tích và điều kiện sản xuất phù hợp.

- Vùng phải có tiềm năng về đất đai để phát triển sản phẩm ứng dụng công nghệ cao; có vùng sản xuất tập trung, phù hợp với định hướng phát triển sản phẩm chủ lực của tỉnh, của huyện; có mặt bằng sản xuất thuận lợi cho cơ giới hóa các khâu làm đất, chăm sóc, thu hoạch và ứng dụng công nghệ.

- Vùng phải có hệ thống cơ sở hạ tầng thích hợp cho việc ứng dụng CNC như: Giao thông thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa; hệ thống thủy lợi đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ tưới phun, tưới tự chảy, tưới thấm hoặc tưới kết hợp bón phân; có hệ thống điện, thông tin liên lạc đáp ứng yêu cầu sản xuất; hệ thống sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm.

- Vùng NNUDCNC phải có doanh nghiệp liên kết với nông dân áp dụng CNC để tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

- Người sản xuất trong vùng NNUDCNC được tập huấn về công nghệ cao.

3.3. Nhiệm vụ của vùng NNUDCNC

- Tổ chức sản xuất các sản phẩm NNUDCNC, tập trung vào các sản phẩm hàng hóa chủ lực, chiến lược của tỉnh.

- Liên kết các hoạt động nghiên cứu ứng dụng CNC vào sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm NNUDCNC.

- Thu hút nguồn đầu tư, nhân lực CNC trong nước và ngoài nước thực hiện hoạt động UDCNC trong nông nghiệp.

- Tạo ra các sản phẩm hàng hóa góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh và từng vùng sinh thái.

3.4. Quy hoạch các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

3.4.1. Giai đoạn 2017-2025:

Quy hoạch 18 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tập trung vào các cây, con có thể mạnh của tỉnh như: rau, hoa, chè, vải thiều, cây ăn quả có múi, nấm ăn, chăn nuôi lợn và chăn nuôi gà. Dự kiến các vùng nông nghiệp UDCNC, cụ thể như sau:

- Quy hoạch 07 vùng rau UDCNC với diện tích 710 ha: (1) xã Quang Thịnh và xã Tân Thịnh huyện Lạng Giang 110ha; (2) xã Đông Phú, huyện Lục Nam (100ha); (3) xã Lương Phong, huyện Hiệp Hòa (100ha); (4) xã Tiến Dũng, huyện Yên Dũng (100ha); (5) xã Ngọc Lý và xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên (100ha); (6) xã Cảnh Thụy - xã Tư Mại, huyện Yên Dũng (100ha); (7) xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa (100ha).

- Quy hoạch 02 vùng hoa UDCNC với diện tích 100 ha tại xã Song Mai, Thành phố Bắc Giang (50ha) và xã Xuân Cẩm, huyện Hiệp Hòa (50 ha).

- Quy hoạch 01 vùng sản xuất chè UDCNC với diện tích 300 ha tại các xã: Xuân Lương, Canh Nậu, huyện Yên Thế.

- Quy hoạch 02 vùng vải thiều UDCNC với diện tích 800 ha: (1) xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn (300 ha); (2) xã Phúc Hòa và xã Liên Sơn, huyện Tân Yên (500ha).

- Quy hoạch 01 vùng cây ăn quả có múi UDCNC với diện tích 300ha tại xã: Tân Quang, Hồng Giang, huyện Lục Ngạn.

- Quy hoạch 01 vùng nấm UDCNC với diện tích 5 ha (tương đương 10 cơ sở, quy mô lán trại bình quân $>500m^2$) tại xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang.

- Quy hoạch 02 vùng chăn nuôi lợn UDCNC với quy mô quy mô đàn 120.000 con/lứa: (1) xã: Ngọc Châu, Ngọc Thiện, Ngọc Vân, huyện Tân Yên 20 cơ sở; 50.000 lợn/lứa; (2) xã Long Sơn, Dương Hưu, huyện Sơn Động 30 cơ sở, 70.000con/lứa.

- Quy hoạch 02 vùng nuôi gà UDCNC với quy mô 500.000con/lứa: (1) Xã: Đồng Tâm, Đồng Kỳ, Đồng Hưu, Tam Tiến, Tiến Thắng, Canh Nậu, Đồng Vương 200 cơ sở, 400.000con/lứa; (2) xã Cao Thượng và xã Hợp Đức, huyện Tân Yên 60 cơ sở, 100.000con/lứa.

3.4.2. Định hướng đến năm 2030

Giai đoạn 2025- 2030, tiếp tục đầu tư, mở rộng quy mô các vùng sản xuất nông nghiệp UDCNC đã có; đồng thời hình thành và phát triển thêm 17 vùng nông nghiệp UDCNC mới. Dự kiến đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh hình thành 35 vùng nông nghiệp UDCNC với các sản phẩm như: rau, hoa, nấm, chè, vải, cây có múi (cam, bưởi,...) gà, lợn, cụ thể như sau:

- Quy hoạch thêm 10 vùng rau UDCNC với diện tích 1000 ha: bố trí tại các địa bàn: (1) Vùng sản xuất rau UDCNC liên xã: Đại Lâm, Thái Đào, huyện Lạng Giang(100ha); (2) Vùng sản xuất rau ứng dụng CNC xã Bảo Đài, huyện Lục Nam (100ha); (3) Vùng sản xuất rau UDCNC xã Tam Di, huyện Lục Nam

(100ha); (4) Vùng sản xuất rau UDCNC xã Đức Giang (100ha) huyện Yên Dũng; (5) Vùng sản xuất rau UDCNC liên xã Đồng Việt - xã Đồng Phúc, huyện Yên Dũng (100ha); (6) Vùng sản xuất rau UDCNC xã Quang Minh, huyện Hiệp Hòa (100ha); (7) Vùng sản xuất rau UDCNC xã Mai Trung, huyện Hiệp Hòa (100ha); (8) Vùng sản xuất rau UDCNC xã Cao Xá, huyện Tân Yên (100ha); (9) Vùng sản xuất rau UDCNC liên xã Lam Cốt, Phúc Sơn huyện Tân Yên (100ha); (10) Vùng sản xuất rau UDCNC liên xã Đại Hóa, xã Quang Tiến, huyện Tân Yên (100ha).

- Quy hoạch thêm 01 vùng vải thiều UDCNC với diện tích 500 ha tại xã Đông phú (200ha) và xã Đông Hưng (300ha), huyện Lục Nam.

- Quy hoạch thêm 01 vùng cây ăn quả có múi UDCNC với diện tích 300ha tại xã Bình Sơn, huyện Lục Nam.

- Quy hoạch thêm 02 vùng nấm UDCNC với diện tích 10 ha (20 cơ sở) tại huyện Lạng Giang: (1) xã Tân Thanh 5ha (10 cơ sở); (2) xã Nghĩa Hưng 5ha (10 cơ sở).

- Quy hoạch thêm 03 vùng nuôi gà UDCNC với quy mô 140 cơ sở, 350.000con/lứa; (1) xã: Tân Trung, Phúc Hòa, Liên Sơn, huyện Tân Yên 80 cơ sở, 200.000 con/lứa; (2) xã: Phong Minh, Xa Lý, Tân Sơn, Cẩm Sơn, Phong Vân, Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn 40 cơ sở, 100.000con/lứa; (3) xã Quang Thịnh, huyện Lạng Giang 20 cơ sở; đàn 50.000con/lứa.

4. Các giải pháp chủ yếu thực hiện quy hoạch

4.1. Giải pháp về thông tin, tuyên truyền

- Tăng cường thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu về CNC, kết quả ứng dụng CNC, mô hình phát triển và sản phẩm nông nghiệp ứng dụng CNC.

- Thông tin về các chủ trương, chính sách, quy hoạch phát triển nông nghiệp UDCNC của tỉnh nhằm thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tham gia.

- Thông tin, tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên website của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và của tỉnh; giới thiệu các chợ đầu mối nông sản, các siêu thị và hệ thống bán lẻ để tiêu thụ sản phẩm NNCNC.

- Tuyên truyền cho người dân thấy hiệu quả của sản xuất NNƯDCNC (năng suất, sản lượng, chất lượng và giá bán).

- Tăng cường kiểm tra phát hiện, xử lý các hàng hóa nông sản làm nhái, làm giả, làm kém chất lượng tiêu thụ trên thị trường tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng cho sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao.

4.2. Giải pháp về quy hoạch, sử dụng đất đai

- Nhà nước hỗ trợ các chi phí để lập quy hoạch chi tiết vùng NNƯDCNC.

- Các doanh nghiệp, HTX, tổ chức, cá nhân được hưởng ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và xây dựng các cơ sở dịch vụ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong vùng.

- Có chính sách hỗ trợ, tạo hành lang pháp lý cho các doanh nghiệp, HTX, tổ chức, cá nhân tích tụ ruộng đất xây dựng vùng sản xuất NNCNC.

- Đa dạng hóa và áp dụng đồng thời các hình thức tích tụ, tập trung đất đai quy mô đủ lớn cho sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn (góp đất, giải phóng mặt bằng sạch, ...).

4.3. Giải pháp về vốn và cơ chế, chính sách

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ tuyên truyền, phát triển nguồn nhân lực, thị trường và ứng dụng khoa học công nghệ theo điều 9 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ; hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

- Nguồn vốn của doanh nghiệp chủ yếu để thực hiện các nhiệm vụ sản xuất các sản phẩm NNƯDCNC, đầu tư xây dựng nhà sơ chế, đóng gói, xử lý sau thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích các tổ chức, cá nhân, đầu tư sản xuất, hoạt động dịch vụ trong vùng NNƯDCNC, thực hiện cổ phần hóa các công ty, đơn vị sự nghiệp, làm dịch vụ nông nghiệp, phát huy nguồn lực này trong sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Chính sách về hỗ trợ: Vận dụng các chính sách của nhà nước, của tỉnh đã ban hành dành cho người tham gia sản xuất, các doanh nghiệp tham gia sản xuất, tiêu thụ, chế biến nông sản sản xuất ở vùng NNƯDCNC;

- Chính sách về xây dựng hạ tầng: Nhà nước hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng, bao gồm: Nâng cấp, cải tạo, xây mới đường giao thông đến vùng nông nghiệp ƯDCNC, đường giao thông nội vùng, nội đồng, hệ thống điện, nước, và xử lý môi trường ở vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

- Các chính sách hỗ trợ khác: Tiếp tục nghiên cứu đề xuất các chính sách hỗ trợ: tích tụ ruộng đất; hỗ trợ doanh nghiệp, HTX, các nhân tổ chức tham gia vùng NNƯDCNC; hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, phát triển thị trường; hỗ trợ các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất gắn với chế biến; hỗ trợ xây dựng quảng bá thương hiệu sản phẩm vùng NNƯDCNC.

4.4. Giải pháp về nhân lực và sử dụng nguồn nhân lực

- Đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và kỹ thuật; đào tạo ngắn hạn nghiệp vụ kỹ thuật cho kỹ thuật viên, cán bộ khuyến nông, khuyến lâm phục vụ ở vùng NNƯDCNC.

- Tổ chức các lớp tập huấn về ứng dụng công nghệ cho lực lượng lao động trực tiếp tham gia các hoạt động nghiên cứu và sản xuất ở các vùng NNƯDCNC.

- Có chính sách thu hút cán bộ, nhà khoa học từ các viện, trường, cơ quan nghiên cứu khoa học về làm việc trong vùng NNƯDCNC.

4.5. Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Triển khai các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ cao ở các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Triển khai áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp, bền vững môi trường tại vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Hoạt động khoa học công nghệ phục vụ phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi về huy động nguồn vốn đầu tư, chính sách ưu đãi tín dụng theo quy định hiện hành.

4.6. Giải pháp về thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm

- Thay đổi tư duy từ sản xuất theo khả năng sang sản xuất theo nhu cầu thị trường. Thị trường cho các sản phẩm đầu ra mà vùng NNƯDCNC hướng đến được chia làm ba mảng chính: (1) cung cấp cho nội bộ tỉnh; (2) cung cấp hàng hóa cho thị trường tiêu thụ trong nước và (3) mở rộng thị trường xuất khẩu các sản phẩm nông sản.

- Thực hiện “thương mại hóa sản phẩm” và “xây dựng thương hiệu” cho các sản phẩm của vùng NNCNC và cho nhà đầu tư là yêu cầu cần thiết để vừa thực hiện mục tiêu của quy hoạch phát triển NNƯDCNC (giới thiệu và quảng bá sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao ra sản xuất đại trà), về lâu dài vừa tạo nguồn thu cho nhà đầu tư và cho hoạt động của vùng NNƯDCNC.

- Củng cố, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm, chủ động tham gia các hội chợ, triển lãm về nông sản và sản phẩm chế biến trong khu vực và cả nước. Liên kết tiêu thụ sản phẩm tại các chợ đầu mối, hệ thống siêu thị tại những thành phố lớn,... và tìm thị trường xuất khẩu.

- Tăng cường công tác quảng bá nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý đã được chứng nhận và tiếp tục thực hiện xây dựng các nhãn hiệu hàng hóa công nghệ cao.

- Kết hợp sản xuất nông nghiệp công nghệ cao với các loại hình kinh doanh du lịch sinh thái, du lịch thực tế, du lịch trải nghiệm...

4.7. Giải pháp về tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất

- Giải pháp về tổ chức quản lý:

+ Thành lập BCĐ về phát triển vùng NNƯDCNC của tỉnh để chỉ đạo phát triển các vùng NNƯDCNC trên địa bàn tỉnh.

+ Giao nhiệm vụ cụ thể cho các cấp ngành để tổ chức triển khai thực hiện.

- Giải pháp về tổ chức sản xuất:

+ Thu hút các doanh nghiệp có tiềm lực về tài chính tham gia vào các khâu của chuỗi giá trị sản phẩm công nghệ cao bao gồm sản xuất, sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao; bên cạnh đó, khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở địa phương phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

+ Hình thành và phát triển các hợp tác kiểu mới, doanh nghiệp tham gia vào phát triển NNCNC, vận động nông dân liên kết sản xuất theo mô hình tổ hợp tác, hợp tác xã để tăng cường năng lực sản xuất và khả năng cạnh tranh.

+ Đẩy mạnh ươm tạo doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hình thành mạng lưới doanh nghiệp vừa và nhỏ làm nòng cốt trong lĩnh vực liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị hàng hóa.

+ Củng cố và thành lập thêm các hợp tác xã trong vùng NNƯDCNC; rà soát, điều chỉnh những bất cập trong quá trình thực hiện; khắc phục các khó khăn về đất và vốn đầu tư xây dựng trụ sở, mua sắm trang thiết bị, vốn lưu động của các hợp tác xã mới thành lập và thành lập trước đây; nâng mức hỗ trợ cho cán bộ có trình độ đại học, cao đẳng về làm việc ở hợp tác xã; hỗ trợ các hợp tác xã tiếp cận được các nguồn vốn tín dụng, các doanh nghiệp và siêu thị.

+ Tranh thủ các chương trình xúc tiến thương mại, tiếp tục mời gọi các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia vào nông nghiệp ứng dụng CNC ở các khâu sản xuất, chế biến và tiêu thụ các loại nông sản hàng hóa có lợi thế trên địa bàn.

5. Danh mục dự án ưu tiên: *(Theo phụ lục kèm theo)*.

6. Dự báo nhu cầu vốn và cơ cấu nguồn vốn

Tổng vốn đầu tư cho cả giai đoạn 2017 - 2030: **1.516,6 tỷ đồng**.

6.1. *Giai đoạn 2017-2020: 303,3 tỷ đồng*

- Vốn ngân sách nhà nước: 60,66 tỷ đồng (chiếm 20%), trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 12.133 triệu đồng (chiếm 20%);

+ Ngân sách tỉnh: 30.332 triệu đồng (chiếm 50%);

+ Ngân sách huyện, thành phố: 18.199 triệu đồng (chiếm 30%).

- Vốn vay: 15,16 tỷ đồng (chiếm 5%).

- Vốn khác (doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân) 227,48 tỷ đồng (chiếm 75%).

6.2. *Giai đoạn 2020-2025: 758,3 tỷ đồng*

- Vốn ngân sách: 151,66 tỷ đồng (chiếm 20%), trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 30.332 triệu đồng (chiếm 20%);

+ Ngân sách tỉnh: 75.830 triệu đồng (chiếm 50%);

+ Ngân sách huyện, thành phố: 45.498 triệu đồng (chiếm 30%).

- Vốn vay: 37,91 tỷ đồng (5%).

- Vốn khác (doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân...) 568,72 tỷ đồng (chiếm 75%).

6.3. *Giai đoạn 2025-2030: 455,00 tỷ đồng*

- Vốn ngân sách: 91,00 tỷ đồng (chiếm 20%), trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 18,2 tỷ đồng (chiếm 20%);

+ Ngân sách tỉnh : 45,4 tỷ đồng (chiếm 50%);

+ Ngân sách huyện : 27, tỷ đồng (chiếm 30%).

- Vốn vay: 22,75 tỷ đồng (chiếm 5%).

- Vốn khác (doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân...) 341,25 tỷ đồng (chiếm 75%).

Điều 2. Tổ chức thực hiện Quy hoạch


1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Công bố công khai Quy hoạch theo quy định tại Thông tư 05/2013/TT-BKH ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Chịu trách nhiệm chỉ đạo, theo dõi giám sát và tổ chức thực hiện Quy hoạch trên phạm vi toàn tỉnh. Hướng dẫn các huyện, thành phố xây dựng Kế hoạch, Quy hoạch trên cơ sở cụ thể hóa các nội dung Quy hoạch của tỉnh; các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư tiếp cận, xây dựng và phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy hoạch.

2. Các sở, ngành có liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, trên cơ sở Quy hoạch được phê duyệt, có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng các cơ chế chính sách, thu hút, bố trí, cân đối các nguồn lực, đất đai để đảm bảo các điều kiện để thực hiện quy hoạch đạt mục tiêu đề ra.

3. UBND các huyện, thành phố: Phối hợp với các sở, ngành, cơ quan có liên quan có kế hoạch, bố trí nguồn lực, đất đai xây dựng các vùng nông nghiệp UDCNC tại địa phương phù hợp với Quy hoạch của tỉnh đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

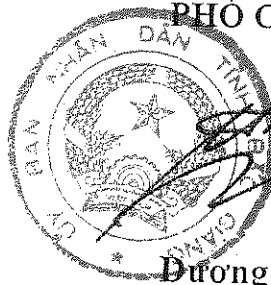
Nơi nhận: 

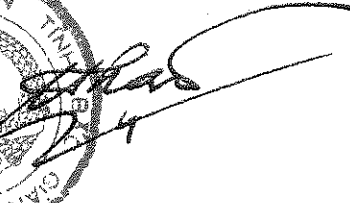
- Như điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Nông nghiệp và PTNT(5b);
- Lưu: VT, NN.Thăng.

Bản điện tử:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, TH, TN, CNN, TKCT, THCB.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Dương Văn Thái

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 439 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2017
của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Tên vùng NUUDCNC	Giai đoạn 2017-2020	Giai đoạn 2020-2025
1	Vùng sản xuất rau UDCNC liên xã Quang Thịnh và Tân Thịnh, huyện Lạng Giang.	X	
2	Vùng sản xuất rau UDCNC xã Tiến Dũng, huyện Yên Dũng.	X	
3	Vùng sản xuất rau UDCNC xã Lương Phong, huyện Hiệp Hòa.	X	
4	Vùng sản xuất vải UDCNC xã Hồng Giang Lục Ngạn.	X	
5	Vùng chè UDCNC liên xã Xuân Lương và Canh Nậu, huyện Yên Thế.	X	
6	Vùng cây ăn quả có múi (cam, bưởi,...) UDCNC xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn.		X
7	Vùng chăn nuôi gà UDCNC liên xã Đồng Tâm, Đồng Kỳ, Đồng Hưu, Tam Tiến, Tiến Thắng, Canh Nậu, Đồng Vương, huyện Yên Thế.		X
8	Vùng sản xuất hoa UDCNC xã Song Mai, thành phố Bắc Giang.		X
9	Vùng sản xuất nấm UDCNC xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang.		X
10	Vùng sản xuất vải UDCNC liên xã Phúc Hòa và Liên Sơn, huyện Tân Yên.		X
11	Vùng cây ăn quả có múi (Cam, Bưởi,...) UDCNC xã Bình Sơn, huyện Lục Nam.		X
12	Vùng chăn nuôi lợn thịt UDCNC liên xã Ngọc Châu, Ngọc Thiện, Ngọc Vân, huyện Tân Yên.		X

